

ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN DỒN TÍCH VÀ ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN THỰC TRONG NGÀNH THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG VIỆT NAM: TỔNG QUAN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

TRẦN VĂN TUẤN¹ - TĂNG TRÍ HÙNG² - NGUYỄN HỮU THIÊN^{3*}

Ngày nhận bài: 25/6/2026

Ngày sửa bài: 10/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 24/7/2026

DOI

Tóm tắt:

Điều chỉnh lợi nhuận (*Earnings Management - EM*) là chủ đề quan tâm trong kế toán và tài chính vì ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính và hiệu quả phân bổ nguồn lực của thị trường vốn. Tại Việt Nam, phần lớn nghiên cứu về điều chỉnh lợi nhuận thực hiện trên mẫu đa ngành hoặc tập trung vào tài chính, ngân hàng và bất động sản, trong khi nghiên cứu chuyên sâu về ngành Thực phẩm và Đồ uống (*Food and Beverage - F&B*) còn hạn chế. Bài viết sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống để phân tích lý thuyết và tổng hợp bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến điều chỉnh lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 nhóm nhân tố chính gồm: quản trị công ty, cấu trúc sở hữu, đặc điểm tài chính, chất lượng kiểm toán và động cơ đạt ngưỡng lợi nhuận. Qua đó, xác định khoảng trống ngành F&B Việt Nam: kết hợp đo lợi nhuận dồn tích, thực và biến đặc thù ngành.

Từ khóa: điều chỉnh lợi nhuận, quản trị lợi nhuận thực, quản trị lợi nhuận dồn tích, ngành thực phẩm và đồ uống, quản trị công ty

Accrual-based and real earnings management in Vietnam's food and beverage industry: A review and research implications

Abstract:

Earnings management is an important issue in accounting and finance because it affects financial reporting quality and the efficiency of capital-market resource allocation. In Vietnam, most studies use multi-industry samples or focus on finance, banking, and real estate, while research on the food and beverage industry remains limited. This study employs a systematic literature review to examine theoretical foundations and synthesize empirical evidence on factors influencing earnings management. Five major groups of determinants are identified: corporate governance, ownership structure, financial characteristics, audit quality, and incentives to meet earnings thresholds. The review highlights a significant research gap in Vietnam's food and beverage sector and suggests that future studies should simultaneously examine accrual-based earnings management, real earnings management, and industry-specific characteristics.

Keywords: earnings management, real earnings management, accrual-based earnings management, food and beverage industry, corporate governance

1. Đặt vấn đề

Trong các thông tin được công bố trên báo cáo tài chính, lợi nhuận được xem là chỉ tiêu được các nhà đầu tư, chủ nợ và các bên liên quan quan tâm nhiều nhất do phản ánh khả năng sinh lời cũng như triển vọng phát triển của doanh nghiệp (DN). Tuy nhiên, dưới áp lực đáp ứng kỳ vọng của thị trường, duy trì giá cổ phiếu hoặc đạt được các mục tiêu hợp đồng, nhà quản trị có thể thực hiện các hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Bên cạnh các nghiên cứu nền tảng về điều chỉnh lợi nhuận dồn tích (Accrual-based Earnings Management - AEM), nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy, các DN ngày càng có xu hướng sử dụng điều chỉnh lợi nhuận thực (Real Earnings Management - REM) do hình thức này khó bị phát hiện hơn bởi cơ quan giám sát và kiểm toán độc lập (Zang, 2012). Theo đó, nhà quản trị có thể tác động đến lợi nhuận thông qua các quyết định kinh doanh thực tế như thay đổi chính sách bán hàng, điều chỉnh mức sản xuất hoặc cắt giảm các khoản chi tiêu tùy ý.

Các nghiên cứu gần đây đã mở rộng phạm vi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến điều chỉnh lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trách nhiệm xã hội DN (CSR), công bố ESG, chuyển đổi số và chất lượng quản trị công ty đều có tác động làm giảm hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc nâng cao tính minh bạch thông tin, hiệu quả giám sát và chất lượng quản trị DN (Habib et al., 2020; García Lara et al., 2021; Cho & Chung, 2022; Alhadab & Clacher, 2022; Pham et al., 2025). Ngược lại, các cú sốc kinh tế như đại dịch Covid-19 có thể làm gia tăng động cơ điều chỉnh lợi nhuận do áp lực duy trì kết quả kinh doanh và đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan (Habib et al., 2023).

Tại Việt Nam, cùng với sự phát triển của thị trường chứng khoán, số lượng các nghiên cứu về điều chỉnh lợi nhuận ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu được thực hiện trên mẫu đa ngành hoặc tập trung vào các DN phi tài chính nói chung. Một số nghiên cứu gần đây cho thấy, đòn bẩy tài chính là nhân tố làm gia tăng quản trị lợi nhuận thực tại các DN niêm yết Việt Nam (Nguyen & Do, 2024). Mặc dù vậy, các nghiên cứu chuyên biệt đối với ngành Thực phẩm và Đồ uống (Food and Beverage - F&B) vẫn còn tương đối hạn chế.

Ngành F&B có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, đồng thời sở hữu nhiều đặc điểm khác biệt như tính thời vụ cao, mức độ biến động giá nguyên liệu lớn, vòng quay hàng tồn kho nhanh và chi phí marketing đáng kể. Những đặc điểm này có thể tạo ra các động cơ điều chỉnh lợi nhuận khác biệt so với các ngành khác. Do đó, việc tổng hợp các nghiên cứu trước đây nhằm nhận diện khoảng trống nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu phù hợp đối với ngành F&B là cần thiết.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khái niệm điều chỉnh lợi nhuận

Điều chỉnh lợi nhuận là hành vi nhà quản trị sử dụng quyền xét đoán trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm tác động đến lợi nhuận được công bố theo một mục tiêu nhất định. Theo Healy & Wahlen (1999), điều chỉnh lợi nhuận xảy ra khi nhà quản trị can thiệp vào quá trình lập báo cáo tài chính hoặc cấu trúc các giao dịch nhằm làm thay đổi nhận thức của các bên liên quan về hiệu quả hoạt động của DN. Trong các nghiên cứu hiện đại, điều chỉnh lợi nhuận được chia thành 2 hình thức chủ yếu gồm điều chỉnh lợi nhuận dồn tích AEM và REM.

Điều chỉnh lợi nhuận dồn tích được thực hiện thông qua việc vận dụng các chính sách kế toán và các khoản ước tính kế toán như dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, khấu hao tài sản cố định hoặc thời điểm ghi nhận doanh thu. Trong khi đó, điều chỉnh lợi nhuận thực được thực hiện thông qua các quyết định kinh doanh thực tế như tăng cường bán hàng bằng chính sách chiết khấu bất thường, sản xuất vượt mức hoặc cắt giảm các khoản chi tiêu tùy ý như quảng cáo và nghiên cứu phát triển (Roychowdhury, 2006). Và các nghiên cứu gần đây cho thấy nhà quản trị ngày càng có xu hướng sử dụng REM nhiều hơn AEM, do REM khó bị phát hiện bởi kiểm toán viên và cơ quan giám sát (Alhadab & Clacher, 2022; Zang, 2012).

2.1.2. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện do Jensen & Meckling (1976) đề xuất là nền tảng lý thuyết được sử dụng phổ biến nhất để giải thích hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành DN làm phát sinh xung đột lợi ích giữa cổ đông và nhà

quản trị. Trong khi cổ đông mong muốn tối đa hóa giá trị DN trong dài hạn, nhà quản trị có thể theo đuổi các lợi ích cá nhân như tiền thưởng, danh tiếng nghề nghiệp hoặc duy trì vị trí quản lý. Sự bất cân xứng thông tin giữa các bên tạo điều kiện để nhà quản trị thực hiện các hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được các mục tiêu cá nhân.

Trong bối cảnh hiện nay, các cơ chế quản trị công ty như hội đồng quản trị độc lập, ủy ban kiểm toán và quyền của cổ đông có vai trò quan trọng trong việc làm giảm chi phí đại diện và hạn chế điều chỉnh lợi nhuận (Alhadab & Clacher, 2022; Pham et al., 2025).

2.1.3. Lý thuyết kế toán thực chứng

Watts & Zimmerman (1986) cho rằng các lựa chọn chính sách kế toán của DN chịu ảnh hưởng bởi các động cơ kinh tế cụ thể. Lý thuyết này đề xuất 3 giả thuyết quan trọng, gồm: (1) Nhà quản trị có xu hướng lựa chọn các chính sách kế toán giúp gia tăng lợi nhuận hiện tại nhằm tối đa hóa tiền thưởng và các khoản thù lao gắn với kết quả kinh doanh; (2) DN có mức đòn bẩy tài chính cao thường có động cơ điều chỉnh lợi nhuận nhằm tránh vi phạm các cam kết trong hợp đồng tín dụng, đã được chứng minh trong nghiên cứu của Nguyen & Do (2024); (3) Các DN lớn hoặc hoạt động trong các ngành nhạy cảm có thể điều chỉnh lợi nhuận nhằm giảm áp lực từ cơ quan quản lý, cơ quan thuế hoặc các nhóm lợi ích khác.

2.1.4. Lý thuyết tín hiệu và bất cân xứng thông tin

Ross (1977) cho rằng, nhà quản trị thường nắm giữ nhiều thông tin hơn các nhà đầu tư bên ngoài. Và, sự bất cân xứng thông tin tạo điều kiện cho hành vi điều chỉnh lợi nhuận phát sinh. Khi thị trường không thể đánh giá đầy đủ chất lượng hoạt động thực tế của DN, nhà quản trị có thể tận dụng lợi thế thông tin để điều chỉnh các chỉ tiêu kế toán nhằm tạo ra hình ảnh tích cực hơn về DN.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, khoảng cách thông tin giữa DN và nhà đầu tư có xu hướng giảm nhờ sự phát triển của công nghệ dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và hệ thống báo cáo điện tử. Nghiên cứu của Cho & Chung (2022) cho thấy, chuyển đổi số giúp nâng cao tính minh bạch và hạn chế EM tại nhiều quốc gia.

2.1.5. Lý thuyết các bên liên quan

Theo lý thuyết này, DN không chỉ chịu trách nhiệm trước cổ đông mà còn phải đáp ứng kỳ vọng của nhiều nhóm lợi ích khác, như: người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, cộng đồng và cơ quan quản lý nhà nước.

Dưới góc độ này, việc theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững và thực hiện trách nhiệm xã hội DN có thể góp phần nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính. Các nghiên cứu của Habib et al. (2020) và García Lara et al. (2021) cho thấy, các DN có mức độ thực hiện CSR và công bố ESG cao thường có mức độ điều chỉnh lợi nhuận thấp hơn so với các DN khác.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo hướng tiếp cận định tính, sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống (Systematic Literature Review - SLR). Phương pháp này cho phép tổng hợp, đánh giá và hệ thống hóa các kết quả nghiên cứu trước đây nhằm xác định xu hướng nghiên cứu, khoảng trống tri thức và định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo (Tranfield, Denyer & Smart, 2003).

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế uy tín như Scopus, Web of Science, và Google Scholar, kết hợp với các bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước. Các từ khóa tìm kiếm tập trung vào các chủ đề liên quan đến điều chỉnh lợi nhuận, quản trị công ty, cấu trúc sở hữu, chất lượng kiểm toán và ngành Thực phẩm và Đồ uống.

Các tài liệu được lựa chọn dựa trên các tiêu chí: (i) liên quan trực tiếp đến điều chỉnh lợi nhuận; (ii) được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín; (iii) có sử dụng phương pháp thực nghiệm hoặc phát triển nền tảng lý thuyết; và (iv) tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến điều chỉnh lợi nhuận.

3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả tổng hợp các bằng chứng thực nghiệm theo từng nhóm nhân tố đã thể hiện xu hướng các nhóm nhân tố có ảnh hưởng đến ngành Thực phẩm và Đồ uống.

3.1. Nhóm nhân tố quản trị công ty

Quản trị công ty được xem là một trong những cơ chế giám sát nội bộ quan trọng nhằm hạn chế hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc giám sát bất cân xứng thông tin và chi phí đại diện giữa cổ đông và nhà

quản trị. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, các đặc điểm của hội đồng quản trị có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ điều chỉnh lợi nhuận của DN. Cụ thể, tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị thường có mối quan hệ nghịch chiều với hành vi điều chỉnh lợi nhuận do góp phần nâng cao hiệu quả giám sát đối với hoạt động quản lý (Klein, 2002). Ngược lại, hiện tượng kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc có thể làm suy giảm tính độc lập trong quản trị, từ đó gia tăng khả năng điều chỉnh lợi nhuận. Và các nghiên cứu gần đây tiếp tục khẳng định vai trò của chất lượng quản trị công ty trong việc hạn chế cả AEM và REM (Alhadab & Clacher, 2022; Pham et al., 2025).

3.2. Nhóm nhân tố cấu trúc sở hữu

Theo Shleifer & Vishny (1986), sở hữu tập trung có thể tạo ra 2 tác động trái chiều. Một mặt, sự hiện diện của các cổ đông lớn giúp tăng cường hoạt động giám sát và hạn chế các hành vi cơ hội của nhà quản trị. Mặt khác, mức độ tập trung quyền sở hữu quá cao có thể dẫn đến nguy cơ chiếm dụng lợi ích của cổ đông thiểu số và làm gia tăng hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Đối với sở hữu nhà nước, các kết quả nghiên cứu hiện nay chưa thực sự thống nhất. Một số nghiên cứu cho rằng, sự tham gia của Nhà nước góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của DN. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác cho thấy, áp lực đạt được các mục tiêu chính sách hoặc yêu cầu về hiệu quả hoạt động có thể tạo động cơ điều chỉnh lợi nhuận. Trong khi đó, sở hữu nước ngoài thường được xem là yếu tố góp phần cải thiện chất lượng quản trị công ty, tăng cường giám sát và hạn chế hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhờ yêu cầu cao hơn về minh bạch thông tin và quản trị DN.

3.3. Nhóm nhân tố đặc điểm tài chính doanh nghiệp

Quy mô DN được xem là nhân tố có tác động hai chiều đến điều chỉnh lợi nhuận. Các DN quy mô lớn thường chịu áp lực giám sát cao hơn từ thị trường vốn, cơ quan quản lý và các bên liên quan. Tuy nhiên, sự phức tạp trong hoạt động kinh doanh và hệ thống giao dịch cũng có thể tạo ra nhiều cơ hội hơn để thực hiện điều chỉnh lợi nhuận.

Đòn bẩy tài chính là một trong những biến được sử dụng phổ biến nhất trong các nghiên cứu về điều chỉnh lợi nhuận. Theo giả thuyết hợp đồng vay nợ, DN có tỷ lệ nợ cao thường có động cơ điều chỉnh lợi nhuận nhằm tránh vi phạm các điều khoản tín dụng hoặc duy trì khả năng tiếp cận nguồn vốn. Nghiên cứu của Nguyen & Do (2024) tại Việt Nam cho thấy, đòn bẩy tài chính có tác động tích cực đến điều chỉnh lợi nhuận thực.

Khả năng sinh lời cũng được xem là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Các DN có kết quả kinh doanh thấp hoặc không đạt kỳ vọng của thị trường thường có xu hướng gia tăng điều chỉnh lợi nhuận nhằm duy trì hình ảnh tích cực trước nhà đầu tư. Ngoài ra, theo Jensen (1986), dòng tiền tự do lớn có thể làm gia tăng chi phí đại diện và tạo điều kiện cho các hành vi cơ hội của nhà quản trị, bao gồm cả điều chỉnh lợi nhuận.

3.4. Nhóm nhân tố chất lượng kiểm toán

Chất lượng kiểm toán được xem là cơ chế giám sát bên ngoài quan trọng nhằm bảo đảm tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính. Nhiều nghiên cứu quốc tế cho thấy, các DN được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn (Big4) thường có mức độ điều chỉnh lợi nhuận thấp hơn so với các DN được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán quy mô nhỏ. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây cho thấy tác động của kiểm toán đối với điều chỉnh lợi nhuận không hoàn toàn đồng nhất giữa các phương pháp đo lường. Trong khi chất lượng kiểm toán có khả năng hạn chế đáng kể điều chỉnh lợi nhuận dồn tích, hiệu quả phát hiện điều chỉnh lợi nhuận thực còn tương đối hạn chế.

3.5. Nhóm động cơ đạt ngưỡng lợi nhuận

Burgstahler & Dichev (1997) chỉ ra, các DN có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận nhằm tránh báo cáo lỗ hoặc tránh sự sụt giảm lợi nhuận so với kỳ trước. Trong bối cảnh Việt Nam, động cơ tránh lỗ được xem là đặc biệt quan trọng do liên quan đến các quy định về niêm yết, duy trì niêm yết và đánh giá hiệu quả hoạt động của DN. Bên cạnh đó, áp lực từ thị trường chứng khoán, yêu cầu huy động vốn và kỳ vọng của cổ đông cũng có thể tạo động cơ để nhà quản trị thực hiện các hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được các ngưỡng kết quả kinh doanh mong muốn.

Bảng 1. Tổng hợp các nghiên cứu tiêu biểu

Phương pháp	Tác giả	Đối tượng nghiên cứu	Biến phụ thuộc	Nhân tố chính	Kết quả nổi bật
AEM (Jones Model)	Jones (1991)	Hoa Kỳ	DA	Doanh thu, PPE	Đề xuất mô hình Jones đo lường biến đổi tích lũy
	Dechow et al. (1995)	Hoa Kỳ		Doanh thu điều chỉnh	Modified Jones có độ chính xác cao hơn
	Becker et al. (1998)	Hoa Kỳ		Chất lượng kiểm toán	Big4 làm giảm AEM
	Klein (2002)	Hoa Kỳ		HDQT độc lập	HDQT độc lập làm giảm AEM
	Xie et al. (2003)	Hoa Kỳ		Ủy ban kiểm toán	Chuyên môn tài chính giúp giảm EM
AEM (Kothari Model)	Kothari et al. (2005)	Hoa Kỳ	DA	ROA	Cải thiện độ tin cậy đo lường AEM
	Alves (2012)	Châu Âu		Quản trị công ty	Cơ chế quản trị tốt hạn chế EM
	Dang et al. (2017)	Việt Nam		HDQT, CEO Duality	CEO kiêm nhiệm làm tăng EM
	Le & Nguyen (2020)	Việt Nam		Sở hữu nhà nước	Sở hữu nhà nước ảnh hưởng ngược chiều EM
	Tran & Dang (2021)	Việt Nam		Sở hữu nước ngoài	Sở hữu nước ngoài giảm EM
REM (Roychowdhury Model)	Roychowdhury (2006)	Hoa Kỳ	REM	CFO, PROD, DISEXP	Đề xuất mô hình REM
	Cohen et al. (2008)	Hoa Kỳ		SEO	DN dịch chuyển từ AEM sang REM
	Cohen & Zarowin (2010)	Hoa Kỳ		Huy động vốn	REM tăng mạnh trước SEO
	Anagnostopoulou & Tsekrekos (2017)	Châu Âu		Quản trị công ty	Quản trị tốt làm giảm REM
Kết hợp AEM và REM	Zang (2012)	Hoa Kỳ	AEM & REM	Chi phí tương đối	Hai hình thức có tính thay thế
	Zang (2012)	Hoa Kỳ		Chi phí EM	DN lựa chọn giữa AEM và REM
	Enomoto et al. (2015)	38 quốc gia		Thế chế quốc gia	Môi trường pháp lý ảnh hưởng EM
	Braam et al. (2015)	Châu Âu		Quản trị công ty	REM phổ biến hơn AEM
	Habib et al. (2020)	Quốc tế		ESG	ESG làm giảm EM
	Cho & Chung (2022)	Châu Á		Chuyển đổi số	Digitalization giúp giảm EM
	Pham et al. (2025)	Việt Nam		Quản trị công ty	Quản trị tốt làm giảm cả AEM và REM

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

Kết quả tổng quan tài liệu cho thấy, các nghiên cứu quốc tế đã xây dựng được nền tảng lý thuyết và thực nghiệm tương đối toàn diện về các nhân tố ảnh hưởng đến điều chỉnh lợi nhuận. Các bằng chứng thực nghiệm đã khẳng định vai trò của cơ chế quản trị công ty, cấu trúc sở hữu, đặc điểm tài chính DN, chất lượng kiểm toán và các động cơ kinh tế trong việc giải thích hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Đồng thời, các nghiên cứu gần đây cũng mở rộng phạm vi phân tích sang các chủ đề mới như CSR, ESG, chuyển đổi số và tác động của các cú sốc kinh tế toàn cầu đối với chất lượng thông tin tài chính (Habib et al., 2020; García Lara et al., 2021; Cho & Chung, 2022).

Tuy nhiên, tổng quan nghiên cứu cũng cho thấy một số khoảng trống đáng chú ý sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu quốc tế đang có xu hướng chuyển từ việc xem xét riêng lẻ AEM sang tiếp cận tích hợp giữa AEM và REM nhằm đánh giá toàn diện hơn hành vi quản trị lợi nhuận. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy nhà quản trị có thể lựa chọn hoặc kết hợp đồng thời hai hình thức điều chỉnh lợi nhuận tùy thuộc vào chi phí thực hiện và mức độ giám sát của thị trường (Zang, 2012). Trong khi đó, phần lớn các nghiên cứu tại Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào AEM, khiến việc đánh giá hành vi điều chỉnh lợi nhuận chưa thực sự đầy đủ.

Thứ hai, mặc dù số lượng nghiên cứu về điều chỉnh lợi nhuận tại Việt Nam ngày càng gia tăng, phần lớn các nghiên cứu vẫn sử dụng mẫu đa ngành và chưa xem xét đầy đủ các đặc điểm đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh. Đối với ngành Thực phẩm và Đồ uống (F&B), các nghiên cứu chuyên biệt còn tương đối hạn chế, dẫn đến việc chưa nhận diện đầy đủ các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong ngành.

Thứ ba, các chủ đề nghiên cứu mới đang nhận được sự quan tâm đáng kể trên thế giới như ESG, chuyển đổi số, chất lượng quản trị DN và khả năng thích ứng trước các cú sốc kinh tế vẫn chưa được khai thác đầy đủ trong bối cảnh Việt Nam.

Thứ tư, các nghiên cứu hiện nay chưa đánh giá đầy đủ tác động của những biến động kinh tế gần đây như “hậu đại dịch Covid-19”, lạm phát toàn cầu và sự gián đoạn chuỗi cung ứng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Từ những khoảng trống trên, các nghiên cứu trong tương lai cần tập trung vào các ngành có đặc điểm hoạt động riêng biệt như ngành F&B nhằm nâng cao khả năng giải thích và tính ứng dụng của kết quả nghiên cứu. Đồng thời, việc kết hợp đo lường cả AEM và REM sẽ giúp đánh giá toàn diện hơn hành vi điều chỉnh lợi nhuận của DN. Bên cạnh các biến truyền thống, các nghiên cứu nên xem xét bổ sung các nhân tố đặc thù của ngành F&B như biến động giá nguyên vật liệu, số ngày tồn kho, chi phí marketing, hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A).

4. Kết luận

Bài viết đã tổng hợp có hệ thống các nền tảng lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến điều chỉnh lợi nhuận. Kết quả cho thấy, 5 nhóm nhân tố chủ yếu gồm quản trị công ty, cấu trúc sở hữu, đặc điểm tài chính DN, chất lượng kiểm toán và động cơ đạt ngưỡng lợi nhuận có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Đồng thời, nghiên cứu đã nhận diện 4 khoảng trống quan trọng trong bối cảnh Việt Nam, bao gồm thiếu vắng các nghiên cứu chuyên biệt đối với ngành Thực phẩm và Đồ uống, hạn chế trong việc kết hợp đo lường AEM và REM, sự thiếu hụt các biến đặc thù ngành và việc chưa xem xét đầy đủ các biến động kinh tế mới.

Những phát hiện này cung cấp cơ sở khoa học cho các nghiên cứu trong tương lai, đồng thời góp phần hỗ trợ nhà đầu tư, DN và các bên liên quan trong việc nâng cao chất lượng thông tin tài chính và tính minh bạch của thị trường vốn của Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Alhadab, M., & Clacher, I. (2022). Board effectiveness and real earnings management. *British Accounting Review*, 54(3), 101043.
- Burgstahler, D. C., & Dichev, I. D. (1997). Earnings Management to Avoid Decreases and Losses. *Journal of Accounting and Economics*, 24, 99-126.
- [https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(97\)00017-7](https://doi.org/10.1016/S0165-4101(97)00017-7)

- Cho, S. J., & Chung, C. Y. (2022). Digital transformation and earnings management: International evidence. *Finance Research Letters*, 46, 102446.
- García Lara, J. M., Osma, B. G., Mora, A., & Scapin, M. (2021). Corporate social responsibility and earnings management. *Journal of Business Ethics*, 169(3), 519-540.
- Habib, A., Bhuiyan, M. B. U., & Islam, A. (2020). Corporate social responsibility and earnings management. *Accounting & Finance*, 60(2), 1747-1780.
- Habib, A., Hasan, M. M., & Jiang, H. (2023). Covid-19 and earnings management: International evidence. *Accounting Research Journal*, 36(4), 321-338.
- Healy, P.M. and Wahlen, J.M. (1999) A Review of the Earnings Management Literature and Its Implications for Standard Setting. *Accounting Horizons*, 13, 365-383. <http://dx.doi.org/10.2308/acch.1999.13.4.365>
- Jensen, M.C. (1986) Agency Costs of Free Cash Flow, Corporate Finance, and Takeovers. *The American Economic Review*, 76, 323-329.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Klein, A. (2002). Audit committee, board of director characteristics, and earnings management. *Journal of Accounting and Economics*, 33(3), 375-400. [https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(02\)00059-9](https://doi.org/10.1016/S0165-4101(02)00059-9)
- Nguyen, T. M., & Do, H. T. (2024). Financial leverage and real earnings management: Evidence from Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 11(2), 145-156.
- Pham, Q. B., Nguyen, T. T., & Le, H. N. (2025). Corporate governance and earnings management in emerging markets. *Cogent Business & Management*, 12(1), 2451187.
- Ross, S.A. (1977) The Determination of Financial Structure: The Incentive-Signalling Approach. *Bell Journal of Economics*, 8, 23-40. <https://doi.org/10.2307/3003485>
- Roychowdhury, S. (2006). Earnings management through real activities manipulation. *Journal of Accounting and Economics*, 42(3), 335-370. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2006.01.002>
- Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1986). Large shareholders and corporate control. *Journal of Political Economy*, 94(3), 461-488.
- Tranfield, D., Denyer, D., & Smart, P. (2003). Towards a methodology for developing evidence-informed management knowledge by means of systematic review. *British Journal of Management*, 14(3), 207-222.
- Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986). *Positive Accounting Theory*. Prentice-Hall, Contemporary Topics in Accounting Series Englewood Cliffs.
- Zang, A. Y. (2012). Evidence on the trade-off between real activities manipulation and accrual-based earnings management. *The Accounting Review*, 87(2), 675-703.

Thông tin tác giả:

TRẦN VĂN TUẤN¹ - TĂNG TRÍ HÙNG² - NGUYỄN HỮU THIÊN^{3*}

¹Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB), Chi nhánh Khánh Hòa
Maritime Bank - Khanh Hoa

²Nhóm nghiên cứu định lượng trong kinh tế
Khoa Khoa học cơ bản, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
Quantitative Economics Research Group,
Faculty of Fundamental Science, Dong Nai Technology University

³Nhóm nghiên cứu định lượng trong kinh tế
Khoa Kinh tế, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
Quantitative Economics Research Group,
Faculty of Economics, Dong Nai Technology University

*Tác giả liên hệ - Email: nguyenhuuthien@dntu.edu.vn